

Số: 37 /2020/CBTT-TAS.AIRS

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Đồng kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

**Tên tổ chức:** CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO

**Mã chứng khoán:** AST

**Địa chỉ trụ sở chính:** Tầng 1, Tòa nhà N02 – T1, khu Đoàn ngoại giao, phố Đỗ Nhuận, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

**Điện thoại:** 024 – 3587 6683

**Fax:** 024 – 3587 6678

**Người được ủy quyền công bố thông tin:** ông Đào Tiến Dương

Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị

**Loại thông tin công bố:**  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố:**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco công bố:

- Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2019 của Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco.

- Công văn giải trình biến động KQKD quý 4/2019 trên BCTC riêng và BCTC hợp nhất.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco vào ngày 30/01/2020.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu gửi kèm:

- BCTC riêng và BCTC hợp nhất quý 4 năm 2019.

- Công văn giải trình biến động KQKD quý 4/2019 trên BCTC riêng và BCTC hợp nhất.

Trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Thư ký HĐQT, VT

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**THÀNH VIÊN HĐQT**  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG  
TASECO  
Đ. BẮC TỪ LIÊM, TP. HÀ NỘI

**Đào Tiến Dương**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ  
HÀNG KHÔNG TASECO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/2020/CV-AST

V/v: Giải trình biến động KQKD quý 4/2019  
trên BCTC riêng và BCTC hợp nhất

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Khoản 4.a Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trên cơ sở Báo cáo tài chính Hợp nhất và Công ty Mẹ quý 4 năm 2019, Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không Taseco (mã chứng khoán: AST) xin giải trình biến động về doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như sau:

**1- Một số chỉ tiêu Báo cáo tài chính Công ty Mẹ**

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý		Tỷ lệ % 2019/2018
		Quý 4/2019	Quý 4/2018	
1	Doanh thu thuần	76.030.346.126	65.108.670.745	117%
2	Lợi nhuận sau thuế	48.543.370.620	20.957.942.323	232%

Doanh thu quý 4 năm 2019 tăng 17% và lợi nhuận sau thuế tăng 132% so với quý 4 năm 2018 là do:

- Doanh thu quý 4 năm 2019 của Công ty mẹ tăng 17% so với quý 4 năm 2018 là do Công ty mở thêm các điểm kinh doanh tại sân bay Vân Đồn. Đồng thời, các điểm kinh doanh của Công ty mẹ tại Cảng HKQT Nội Bài đều có sự tăng trưởng mạnh điển hình là các điểm kinh doanh Fast Food đã mang lại doanh số bán hàng tốt hơn cùng kỳ năm trước.
- Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2019 tăng 132% so với quý 4 năm 2018 là do quý 4 năm 2019 Công ty mẹ ghi nhận khoản cổ tức được chia 37,9 tỷ từ Công ty con vào doanh thu hoạt động tài chính, trong khi đó quý 4 năm 2018 chỉ ghi nhận khoản cổ tức được chia là 6,9 tỷ.



## 2- Một số chỉ tiêu Báo cáo tài chính Hợp nhất

TT	Chỉ tiêu	Quý		Tỷ lệ % 2019/2018
		Quý 4/2019	Quý 4/2018	
1	Doanh thu thuần	296.451.647.812	222.916.696.275	133%

*Doanh thu hợp nhất quý 4 năm 2019 tăng 33% so với quý 4 năm 2018 là do:*

- Từ cuối quý 1 năm 2019, Công ty TNHH Hàng miễn thuế Jalux - Taseco (JDV) trở thành Công ty con của Công ty, nên trong quý 4 năm 2019 đã ghi nhận thêm khoản doanh thu đến từ JDV vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, cùng kỳ năm trước chưa có hoạt động này.
- Ngoài ra, so với cùng kỳ năm trước, Công ty ghi nhận thêm doanh thu đến từ các quầy mở mới tại các Sân bay Quốc tế Vân Đồn, Tân Sơn Nhất và Phú Quốc (cùng kỳ năm 2018 chưa mở).

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco về biến động doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh trình bày tại Báo cáo tài chính Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 4 năm 2019.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VP

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**LÊ ANH QUỐC**



# **Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco**

Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2019

## **MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán riêng	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 39

# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

## BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2019 của Công ty.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2019 kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2019 kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2019 của Công ty và các công ty con (“báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2019”) để ngày 30 tháng 01 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2019 nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2019 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Anh Quốc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>198.259.755.940</b>	<b>54.404.786.149</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>135.721.553.739</b>	<b>16.034.392.726</b>
111	1. Tiền		77.327.814.573	16.034.392.726
112	2. Các khoản tương đương tiền		58.393.739.166	-
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>30.000.000.000</b>	<b>-</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	30.000.000.000	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>17.727.488.562</b>	<b>26.167.808.696</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	8.816.300.436	11.884.071.698
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	138.170.227	2.914.725.130
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	1.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	8.773.017.899	10.369.011.868
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>12.107.490.331</b>	<b>10.787.251.122</b>
141	1. Hàng tồn kho		12.107.490.331	10.787.251.122
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.703.223.308</b>	<b>1.415.333.605</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.011.744.478	1.410.687.241
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		691.478.830	4.646.364
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>455.454.754.508</b>	<b>497.820.017.857</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>617.875.341</b>	<b>150.220.439.740</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	617.875.341	150.220.439.740
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>46.278.245.629</b>	<b>41.186.010.416</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	46.117.967.857	41.051.334.652
222	Nguyên giá		74.816.982.163	58.774.664.918
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(28.699.014.306)	(17.723.330.266)
227	2. Tài sản cố định vô hình		160.277.772	134.675.764
228	Nguyên giá		388.342.000	258.342.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(228.064.228)	(123.666.236)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>4.252.028.588</b>	<b>2.908.933.940</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	4.252.028.588	2.908.933.940
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>398.899.997.356</b>	<b>298.567.177.614</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		205.899.997.356	131.924.427.614
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		80.000.000.000	160.642.750.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		113.000.000.000	6.000.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5.406.607.594</b>	<b>4.937.456.147</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	5.406.607.594	4.937.456.147
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>653.714.510.448</b>	<b>552.224.804.006</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>135.956.196.862</b>	<b>81.197.224.811</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>135.956.196.862</b>	<b>43.197.224.811</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	19.232.667.827	14.438.349.429
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	3.660.928.709	2.152.892.921
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.998.906.939	5.207.593.690
314	4. Phải trả người lao động		13.668.554.800	11.344.011.887
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		142.928.924	96.458.891
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	90.800.934.408	873.589.732
320	7. Vay ngắn hạn	16	3.451.026.480	7.895.740.678
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		248.775	1.188.587.583
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>15</b>	<b>-</b>	<b>38.000.000.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	38.000.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>17</b>	<b>517.758.313.586</b>	<b>471.027.579.195</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>517.758.313.586</b>	<b>471.027.579.195</b>
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		450.000.000.000	360.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	360.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		67.758.313.586	111.027.579.195
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		67.758.313.586	111.027.579.195
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>653.714.510.448</b>	<b>552.224.804.006</b>



Phạm Trí Hoàng  
Người lập



Đào Ngọc Thiết  
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2020



# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	76.030.346.126	65.108.670.745	286.850.568.188	265.827.860.566
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	76.030.346.126	65.108.670.745	286.850.568.188	265.827.860.566
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(33.266.984.030)	(28.706.727.421)	(124.701.885.741)	(128.913.102.217)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.763.362.096	36.401.943.324	162.148.682.447	136.914.758.349
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	41.197.220.462	13.567.748.972	162.307.260.577	120.623.121.422
22	7. Chi phí tài chính	20	(62.811.837)	(126.284.224)	(4.321.441.988)	(948.589.332)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(32.264.734)	(52.858.865)	(120.678.322)	(585.578.368)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(22.191.089.413)	(17.329.131.974)	(77.242.490.414)	(61.525.427.897)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(10.460.780.124)	(8.031.357.519)	(36.062.579.606)	(29.901.585.434)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		51.245.901.184	24.482.918.579	206.829.431.016	165.162.277.108
31	11. Thu nhập khác		13.511.095	20.906.159	74.692.389	1.534.648.897
32	12. Chi phí khác		(46.262.470)	(47.108.766)	(347.982.328)	(63.826.729)
40	13. Lợi nhuận khác		(32.751.375)	(26.202.607)	(273.289.939)	1.470.822.168
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		51.213.149.809	24.456.715.972	206.556.141.077	166.633.099.276

# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)  
Quý 4 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2018
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(2.669.779.189)	(3.498.773.649)	(10.740.535.994)	(10.988.430.233)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		48.543.370.620	20.957.942.323	195.815.605.083	155.644.669.043



Phạm Trí Hoàng  
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2020



Đào Ngọc Thiết  
Kế toán trưởng

Lê Anh Quốc  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>206.556.141.077</b>	<b>166.633.099.276</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		11.609.917.342	9.561.869.557
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		16.946.016	16.113.315
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(161.995.938.657)	(120.672.419.108)
06	Chi phí lãi vay		120.678.322	585.578.368
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>56.307.744.100</b>	<b>56.124.241.408</b>
09	Giảm các khoản phải thu		245.848.900	2.954.502.838
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(1.320.239.209)	1.137.838.218
11	Giảm/(tăng) các khoản phải trả		11.949.451.938	(6.754.889.646)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.070.208.684)	3.219.702.875
14	Tiền lãi vay đã trả		(120.678.322)	(585.578.368)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(13.085.854.246)	(9.342.191.263)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.247.209.500)	(3.400.798.900)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>46.658.854.977</b>	<b>43.352.827.162</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(16.954.576.807)	(23.816.767.657)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		90.909.091	4.331.173.470
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(175.000.000.000)	(21.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		151.220.439.740	15.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.020.500.000)	(100.642.750.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.687.680.258	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		165.466.013.968	113.635.021.675
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>131.489.966.250</b>	<b>(12.493.322.512)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		3.451.026.480	27.423.916.649
34	Tiền trả nợ gốc vay		(7.895.740.678)	(33.831.775.971)
36	Cổ tức đã trả		(54.000.000.000)	(72.000.000.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính</b>		<b>(58.444.714.198)</b>	<b>(78.407.859.322)</b>
<b>50</b>	<b>Tăng tiền thuần trong năm</b>		<b>119.704.107.029</b>	<b>(47.548.354.672)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>16.034.392.726</b>	<b>63.598.860.713</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(16.946.016)	(16.113.315)
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>4</b>	<b>135.721.553.739</b>	<b>16.034.392.726</b>



Phạm Trí Hoàng  
Người lập



Đào Ngọc Thiết  
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 431 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 418 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 5 công ty con, bao gồm:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng (“Công ty Taseco Đà Nẵng”)	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn (“Công ty Taseco Sài Gòn”)	65%	65%	Số 28/1/21 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm; dịch vụ đón tiễn; đại lý du lịch và điều hành tour du lịch; đại lý thu đổi ngoại tệ; dịch vụ quảng cáo.
3	Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng (“Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng”)	100%	100%	Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 5 công ty con, bao gồm: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1, Khu Đoàn Ngoại Giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống.
5	Công Ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	51%	51%	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Xã Phú Minh - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội	Kinh doanh bán hàng miễn thuế, các dịch vụ phụ trợ khác.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT - BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2019 của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 01 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho là nguyên vật liệu với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là hàng hóa với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

(\*) Một số nhà cửa, vật kiến trúc nhận góp vốn từ công ty mẹ được ghi nhận và trích khấu hao theo thời gian khấu hao còn lại từ 1 đến 5 năm.

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”)**

*Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát:*

Nếu Công ty kiểm soát BCC, Công ty sẽ hạch toán toàn bộ doanh thu/chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, đồng thời ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” của Bảng cân đối kế toán riêng. Lợi nhuận sau thuế chia cho bên không kiểm soát sẽ được giảm trừ vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” của bảng cân đối kế toán riêng.

Nếu Công ty không kiểm soát BCC, Công ty ghi nhận phần lợi nhuận mà Công ty được chia từ BCC vào khoản mục “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.11 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng hoàn thành thực tế của mỗi hợp đồng.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.16 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)*

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính 03 tháng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

#### 3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tiền mặt	1.260.462.940	2.027.802.054
Tiền gửi ngân hàng	76.067.351.633	14.006.590.672
Các khoản tương đương tiền (*)	58.393.739.166	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>135.721.553.739</u></b>	<b><u>16.034.392.726</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền gồm 58 tỷ VND tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng và hưởng lãi suất từ 5% đến 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tiền gửi tiết kiệm	30.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>30.000.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

Đây là khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại, có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến dưới 01 năm và hưởng lãi suất 6,8%/năm.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	3.838.860.000	3.225.600.000
Công ty Cổ phần Toàn Thắng	3.377.077.777	760.146.666
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.367.229.139	1.855.076.146
Phải thu từ các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 24</i> )	233.133.520	6.043.248.886
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>8.816.300.436</u></b>	<b><u>11.884.071.698</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Công ty Cổ phần Hợp tác Quốc tế V-S-F Architects	-	747.889.786
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế AIC Việt Nam	-	1.780.867.350
Các khoản trả trước khác	138.170.227	385.967.994
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>138.170.227</u></b>	<b><u>2.914.725.130</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Lãi cho khoản vốn góp hợp tác đầu tư (*) (Thuyết minh số 24)	-	6.179.616.172
Tạm ứng cho nhân viên	239.832.711	617.333.070
Dự thu lãi tiền gửi, trái phiếu ngân hàng	3.814.403.793	178.949.543
Phải thu ngắn hạn khác	4.260.395.895	2.768.784.314
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	458.385.500	624.328.769
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>8.773.017.899</u></b>	<b><u>10.369.011.868</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư (*) (Thuyết minh số 24)	-	150.220.439.740
Đặt cọc thuê mặt bằng	617.875.341	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>617.875.341</u></b>	<b><u>150.220.439.740</u></b>

(\*) Đây là khoản góp vốn vào Dự án Hạ Long – Quảng Ninh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco ("Taseco Land") theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HTĐT/TASECO LAND – TASECO.AIRS. Cũng theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HTĐT/TASECO LAND – TASECO.AIRS Taseco Land sẽ phải trả Công ty khoản lãi tính trên số dư vốn góp nếu dự án chậm khởi công.

Trong kỳ, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc thanh lý hợp đồng nêu trên. Tại ngày 21 tháng 06 năm 2019, Công ty và Taseco Land đã ký biên bản thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HTĐT/TASECO LAND-TASECO.AIRS. Theo đó, Taseco Land đã thanh toán toàn bộ số tiền góp vốn và lãi khoản góp vốn cho Công ty trong quý 3 năm 2019.

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng hóa, nguyên vật liệu	11.962.954.803	-	10.676.061.664	-
Công cụ, dụng cụ	144.535.528	-	111.189.458	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>12.107.490.331</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>10.787.251.122</u></b>	<b><u>-</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng</i>	<i>Ngày 31 tháng</i>
	<i>12 năm 2019</i>	<i>12 năm 2018</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	1.114.413.647	635.046.509
Chi phí bảo hiểm tài sản	252.473.918	293.174.074
Chi phí sửa chữa	309.954.701	190.375.893
Khác	334.902.212	292.090.765
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.011.744.478</u></b>	<b><u>1.410.687.241</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	4.876.813.796	4.379.653.044
Chi phí sửa chữa	252.206.345	140.485.979
Khác	277.587.453	417.317.124
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.406.607.594</u></b>	<b><u>4.937.456.147</u></b>



# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

## 10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	22.547.057.389	3.324.699.391	31.784.450.138	1.118.458.000	58.774.664.918
- Mua trong năm	-	882.054.967	3.129.640.000	-	4.011.694.967
- Đầu tư XDCB hoàn thành	12.952.951.299	-	-	-	12.952.951.299
- Thanh lý nhượng bán	-	-	(922.329.021)	-	(922.329.021)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	35.500.008.688	4.206.754.358	33.991.761.117	1.118.458.000	74.816.982.163
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	75.743.313	1.564.653.100	-	-	1.640.396.413
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	4.325.044.201	1.643.476.900	11.512.525.034	242.284.131	17.723.330.266
- Khấu hao trong năm	6.100.982.390	766.299.033	4.388.016.267	250.221.660	11.505.519.350
- Thanh lý nhượng bán	-	-	(529.835.310)	-	(529.835.310)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	10.426.026.591	2.409.775.933	15.370.705.991	492.505.791	28.699.014.306
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	18.222.013.188	1.681.222.491	20.271.925.104	876.173.869	41.051.334.652
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	25.073.982.097	1.796.978.425	18.621.055.126	625.952.209	46.117.967.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Nhà hàng Lucky Nội địa tại Sân bay Vân Đồn	-	1.485.844.750
Phòng chờ Lucky Premium Lounge	4.252.028.588	1.423.089.190
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.252.028.588</b>	<b>2.908.933.940</b>

# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

### 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty con	12.1	205.899.997.356	(*)	131.924.427.614	(*)
Đầu tư vào công ty liên kết	12.2	80.000.000.000	(*)	160.642.750.000	(*)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (**)		113.000.000.000	(*)	6.000.000.000	(*)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>398.899.997.356</b>		<b>298.567.177.614</b>	

(\*) Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(\*\*) Bao gồm 100 tỷ VND khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại, có kỳ hạn trên 01 năm hưởng lãi suất 6,5%/năm và 13 tỷ VND đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") với kỳ hạn từ 7 năm đến 10 năm. Trái phiếu có kỳ hạn 10 năm, với mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, bao gồm 100 trái phiếu đáo hạn vào ngày 14 tháng 11 năm 2027 với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 1,2%/năm và 500 trái phiếu đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2028 với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 0,8%/năm. Trái phiếu có kỳ hạn 07 năm, với mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, bao gồm 200 trái phiếu đáo hạn vào ngày 26 tháng 09 năm 2026 và 500 trái phiếu đáo hạn vào ngày 29 tháng 10 năm 2026 với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 1%/năm. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Vietinbank, có điều chỉnh định kỳ.

#### 12.1 Đầu tư vào công ty con

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Đơn vị tính: VND
	Số lượng cổ phiếu/% sở hữu	Giá gốc	Số lượng cổ phiếu/% sở hữu	Giá gốc	
<b>Đầu tư vào công ty con</b>					
Công ty Taseco Đà Nẵng	1.998.000	19.980.000.000	1.998.000	19.980.000.000	-
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	100%	105.000.000.000	100%	105.000.000.000	-
Công ty Taseco Sài Gòn	650.000	6.500.000.000	650.000	6.500.000.000	-
Công ty Taseco Media	1.498.500	444.427.614	1.498.500	444.427.614	-
Công ty Jalux Taseco (i)	51%	73.975.569.742	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>205.899.997.356</b>		<b>131.924.427.614</b>	

# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

### 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 12.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết số 04A/2018/NQ-HĐQT-AST ngày 27 tháng 09 năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt việc mua lại phần vốn góp Công ty Jalux Taseco từ Taseco Group. Theo đó, số vốn nhận chuyển nhượng (tính theo mệnh giá là 17.909.500.000 VND) chiếm 49% vốn điều lệ của Công ty Jalux Taseco. Theo Nghị quyết số 01B/2019/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 2 năm 2019, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt việc nhận chuyển nhượng thêm 2% vốn điều lệ của Công ty Jalux Taseco. Trong kỳ, Công ty đã nhận chuyển nhượng thêm 2% vốn điều lệ (tính theo mệnh giá là 731.000.000 VND) từ Jalux Inc để tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Jalux Taseco lên 51%.

#### 12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết và tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong công ty liên kết này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
			Giá trị khoản đầu tư (VND)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Giá trị khoản đầu tư (VND)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS")	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Xã Phú Minh - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội	Sản xuất món ăn, thực ăn chế biến sẵn phục vụ hành khách hàng không; Dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không; và Các dịch vụ phụ trợ khác.	80.000.000.000	26,67%	80.000.000.000	26,67%
Công Ty TNHH Hàng Miền Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Xã Phú Minh - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội	Kinh doanh bán hàng miễn thuế - Các dịch vụ phụ trợ khác.	-	-	80.642.750.000	49%
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>80.000.000.000</b>		<b>160.642.750.000</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**13.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Châu Thông	878.512.194	878.512.194	1.341.695.065	1.341.695.065
Công ty TNHH Thời Trang Cá Sấu Hoa cà	1.173.826.760	1.173.826.760	1.126.069.748	1.126.069.748
Cảng hàng không quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	1.326.792.786	1.326.792.786	952.264.593	952.264.593
Phải trả đối tượng khác	10.204.043.194	10.204.043.194	9.041.931.295	9.041.931.295
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	5.649.492.893	5.649.492.893	1.976.388.728	1.976.388.728
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.232.667.827</b>	<b>19.232.667.827</b>	<b>14.438.349.429</b>	<b>14.438.349.429</b>

**13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	1.624.572.043	1.592.712.043
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.085.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	930.666.666	-
Khách hàng khác	20.690.000	560.180.878
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.660.928.709</b>	<b>2.152.892.921</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.996.704.966	10.758.928.469	(13.085.854.246)	2.669.779.189
Thuế thu nhập cá nhân	119.234.000	2.150.119.665	(1.333.788.610)	935.565.055
Thuế giá trị gia tăng	91.654.724	12.561.492.849	(11.259.584.878)	1.393.562.695
Các loại thuế khác	-	19.598.969	(19.598.969)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.207.593.690</u></b>	<b><u>25.490.139.952</u></b>	<b><u>(25.698.826.703)</u></b>	<b><u>4.998.906.939</u></b>

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược	423.000.000	383.000.000
Các khoản phải trả khác	521.822.708	483.589.732
Cổ tức phải trả	43.956.111.700	-
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	45.900.000.000	7.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>90.800.934.408</u></b>	<b><u>873.589.732</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Phải trả theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư với Taseco Oceanview Đà Nẵng (*) (Thuyết minh số 24)	-	38.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>38.000.000.000</u></b>

(\*) Đây là khoản nhận góp vốn từ Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư số 50B/2017/HTDT/TASECO.ĐN-TASECO.NB ngày 20 tháng 3 năm 2017 nhằm cùng với Công ty hợp tác kinh doanh tại lô đất H33 và H30 thuộc khu Hỗn Hợp Bán đảo 2 – Khu Đô thị Dịch vụ Hùng Thắng, phường Hùng Thắng, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh do Taseco Land, công ty cùng Tập đoàn, làm chủ đầu tư.

Trong kỳ, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt việc thanh lý hợp đồng nêu trên. Tại ngày 21 tháng 08 năm 2019, Công ty và Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng đã ký biên bản thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư số 50B/2017/HTDT/TASECO.ĐN – TASECO.NB. Theo đó, Công ty đã thanh toán toàn bộ số tiền góp vốn cho Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng trong quý 3 năm 2019.

## Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

### 16. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Số phát sinh trong năm		Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	7.895.740.678	7.895.740.678	3.451.026.480	(7.895.740.678)	3.451.026.480	3.451.026.480	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.895.740.678</b>	<b>7.895.740.678</b>	<b>3.451.026.480</b>	<b>(7.895.740.678)</b>	<b>3.451.026.480</b>	<b>3.451.026.480</b>	

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân Đội	3.451.026.480 VND	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 16 tháng 03 năm 2020	6,5%	Tin chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.451.026.480</b>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**17.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Vốn cổ phần đã phát hành</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	360.000.000.000	32.027.319.123	392.027.319.123
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	155.644.669.043	155.644.669.043
- Chia cổ tức bằng tiền	-	(72.000.000.000)	(72.000.000.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(4.420.502.885)	(4.420.502.885)
- Giảm khác	-	(223.906.086)	(223.906.086)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>360.000.000.000</u>	<u>111.027.579.195</u>	<u>471.027.579.195</u>
<b>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	360.000.000.000	111.027.579.195	471.027.579.195
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	195.815.605.083	195.815.605.083
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	90.000.000.000	(90.000.000.000)	-
- Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	(144.000.000.000)	(144.000.000.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(4.827.870.692)	(4.827.870.692)
- Giảm khác	-	(257.000.000)	(257.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>450.000.000.000</u>	<u>67.758.313.586</u>	<u>517.758.313.586</u>

(\*) Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua việc chia cổ tức lần 1 và lần 2 năm 2018 lần lượt bằng tiền với tỷ lệ 15% và bằng cổ phiếu với tỷ lệ 25%, đồng thời thông qua việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền 4,8 tỷ VND. Cũng theo Nghị quyết số 07A/2019/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 10 năm 2019, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 20%

**17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>		
	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>
Taseco Group	229.500.000.000	229.500.000.000	-	231.000.000.000	231.000.000.000	-
Quỹ Penm IV	72.425.000.000	72.425.000.000	-	57.900.000.000	57.900.000.000	-
Quỹ Stic	45.000.000.000	45.000.000.000	-	-	-	-
Cổ đông khác	103.075.000.000	103.075.000.000	-	71.100.000.000	71.100.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u>450.000.000.000</u>	<u>450.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>360.000.000.000</u>	<u>360.000.000.000</u>	<u>-</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>		
Đầu năm	360.000.000.000	360.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	90.000.000.000	-
	<u>450.000.000.000</u>	<u>360.000.000.000</u>
<b>Cuối năm</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>360.000.000.000</b>
<b>Cổ tức đã chia</b>	<b>234.000.000.000</b>	<b>72.000.000.000</b>

**17.4 Cổ tức**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Cổ tức đã chia trong năm</b>	<b>234.000.000.000</b>	<b>72.000.000.000</b>
<b>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</b>		
Cổ tức cho năm 2017: 2.000VND/cổ phiếu	-	72.000.000.000
Cổ tức cho năm 2018 lần 1: 1.500 VND/cổ phiếu	54.000.000.000	-
Cổ tức cho năm 2018 lần 2: bằng cổ phiếu	90.000.000.000	-
Tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2019: 2.000 VND/cổ phiếu	90.000.000.000	-

**17.5 Cổ phiếu**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị VND	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị VND
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>45.000.000</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>36.000.000</b>	<b>360.000.000.000</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>45.000.000</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>36.000.000</b>	<b>360.000.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	450.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000
<b>Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>45.000.000</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>36.000.000</b>	<b>360.000.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	450.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**18. DOANH THU**

**18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Đơn vị tính: VND

	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2018
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>76.030.346.126</b>	<b>65.108.670.745</b>	<b>286.850.568.188</b>	<b>265.827.860.566</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu bán hàng</i>	31.602.505.186	33.556.608.647	122.902.919.116	135.402.309.453
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	44.427.840.940	31.552.062.098	163.947.649.072	130.425.551.113
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>76.030.346.126</b>	<b>65.108.670.745</b>	<b>286.850.568.188</b>	<b>265.827.860.566</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng</i>	31.602.505.186	33.556.608.647	122.902.919.116	135.402.309.453
<i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i>	44.427.840.940	31.552.062.098	163.947.649.072	130.425.551.113
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	74.606.642.043	64.444.473.035	282.451.217.569	262.209.552.046
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 24)</i>	1.423.704.083	664.197.710	4.399.350.619	3.618.308.520

**18.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2018
Lãi cho vay, tiền gửi, trái phiếu	3.270.269.786	394.685.424	5.095.999.998	2.728.600.783
Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	-	6.179.616.172	4.300.831.768	6.179.616.172
Lãi chênh lệch tỷ giá Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.339.973	447.376	9.737.300	5.205.263
	37.923.610.703	6.993.000.000	152.900.691.511	111.709.699.204
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>41.197.220.462</b>	<b>13.567.748.972</b>	<b>162.307.260.577</b>	<b>120.623.121.422</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Quý 4/2019</i>	<i>Quý 4/2018</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2018</i>
Giá vốn hàng hóa	10.170.632.918	13.652.398.774	46.144.082.357	59.244.485.451
Giá vốn dịch vụ	23.096.351.112	15.054.328.647	78.557.803.384	69.668.616.766
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>33.266.984.030</u></b>	<b><u>28.706.727.421</u></b>	<b><u>124.701.885.741</u></b>	<b><u>128.913.102.217</u></b>

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Quý 4/2019</i>	<i>Quý 4/2018</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2018</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.547.103	73.425.359	122.106.132	363.010.964
Lãi phải trả cho khoản nhận vốn góp hợp tác đầu tư dự án Hạ Long	-	-	4.078.657.534	-
Chi phí lãi vay	32.264.734	52.858.865	120.678.322	585.578.368
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>62.811.837</u></b>	<b><u>126.284.224</u></b>	<b><u>4.321.441.988</u></b>	<b><u>948.589.332</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 4/2019</i>	<i>Quý 4/2018</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2018</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>				
Chi phí nhân công	9.204.867.740	8.570.482.059	33.235.917.875	28.087.374.452
Chi phí thuê kho, mặt bằng	6.663.811.320	3.803.611.900	21.414.480.841	15.708.077.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.223.862.849	2.742.907.152	11.053.573.112	9.674.197.234
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.309.371.337	1.358.302.041	4.858.549.982	4.717.621.837
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.709.626.667	768.065.652	6.359.815.133	2.949.330.380
Chi phí bán hàng khác	79.549.500	85.763.170	320.153.471	388.826.654
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>22.191.089.413</u></b>	<b><u>17.329.131.974</u></b>	<b><u>77.242.490.414</u></b>	<b><u>61.525.427.897</u></b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>				
Chi phí nhân công	5.633.118.945	4.677.494.058	20.122.761.555	17.475.629.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.556.233.000	2.172.880.267	11.252.462.646	7.979.218.064
Chi phí thuê kho, mặt bằng	506.886.667	538.307.000	1.963.972.000	2.017.553.901
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	326.783.561	268.472.841	1.089.835.847	945.451.024
Chi phí khấu hao tài sản cố định	262.108.821	215.207.204	1.023.267.042	769.867.534
Chi phí quản lý khác	175.649.130	158.996.149	610.280.516	713.865.876
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>10.460.780.124</u></b>	<b><u>8.031.357.519</u></b>	<b><u>36.062.579.606</u></b>	<b><u>29.901.585.434</u></b>

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 4/2019</i>	<i>Quý 4/2018</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2018</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.869.266.607	20.061.280.760	88.385.269.087	89.769.987.736
Chi phí nhân công	18.981.539.748	15.806.906.949	69.339.094.456	59.829.916.298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.044.076.068	2.328.323.296	11.609.917.342	9.561.869.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.443.974.690	11.277.127.690	44.188.988.211	36.490.373.979
Chi phí thuê mặt bằng	7.324.797.824	4.348.818.900	23.553.252.678	23.434.099.041
Chi phí khác	255.198.630	244.759.319	930.433.987	1.253.868.937
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>65.918.853.567</u></b>	<b><u>54.067.216.914</u></b>	<b><u>238.006.955.761</u></b>	<b><u>220.340.115.548</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**23.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.740.535.994	10.988.430.233
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.740.535.994</b>	<b>10.988.430.233</b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	206.556.141.077	166.633.099.276
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	41.311.228.215	33.326.619.855
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái kỳ này	3.389.203	3.222.663
Chi phí không được trừ thuế khác	9.279.541	9.166.290
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(30.580.138.302)	(22.341.939.841)
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện trong năm nay	(3.222.663)	(8.638.734)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>10.740.535.994</b>	<b>10.988.430.233</b>

**23.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND			
			Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018		
Taseco Group	Công ty mẹ	Thu hồi khoản vốn góp hợp tác đầu tư	-	150.220.439.740		
		Mua tài sản cố định, công cụ dụng cụ	-	648.110.858		
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	489.795.104	426.089.572		
		Doanh thu từ hỗ trợ bán hàng và trưng bày sản phẩm	-	240.000.000		
		Chia cổ tức	80.550.000.000	43.200.000.000		
		Phí nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty Jalux Taseco	-	80.592.750.000		
		Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con	Cổ tức được chia	10.940.771.769	73.836.699.204
				Chuyển tiền quỹ khen thưởng phúc lợi	660.000.000	885.538.631
Doanh thu bán hàng	1.531.818			-		
Mua hàng hóa dịch vụ	1.184.233.233			-		
Trả tiền gốc vốn góp cho hợp đồng hợp tác đầu tư	38.000.000.000			-		
Lãi phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư	4.078.657.534			-		
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con			Cổ tức được chia	119.880.000.000	36.963.000.000
		Chuyển tiền quỹ khen thưởng phúc lợi	1.920.203.500	1.122.336.832		
		Doanh thu bán hàng	738.939.107	187.375.864		
		Mua dịch vụ hàng hóa	2.639.801.149	-		
Công ty Taseco Media	Công ty con	Thanh lý TSCĐ, công cụ dụng cụ	-	14.252.960.941		
		Mua TSCĐ, công cụ dụng cụ	1.355.350.066	-		
		Mua hàng hóa, dịch vụ	15.290.037.625	14.139.369.883		
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.264.699.109	1.226.278.629		
		Cho vay	-	6.300.000.000		
		Thu hồi cho vay	-	6.300.000.000		
		Cổ tức được chia	9.990.000.000	-		
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Cổ tức được chia	8.450.000.000	910.000.000		
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	594.302.628	5.636.364		
		Mua hàng hóa dịch vụ	919.811.819	-		
		Chuyển tiền quỹ khen thưởng phúc lợi	127.000.000	-		
		Trả tiền đặt cọc	762.078.240	-		
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	491.105.510	630.825.806		
Công ty Jalux Taseco	Công ty con	Cổ tức được chia	14.327.600.000	-		
		Cho vay	11.000.000.000	53.000.000.000		
		Thu hồi khoản cho vay	12.000.000.000	52.000.000.000		
		Góp vốn	-	20.000.000.000		
		Lãi cho vay	81.643.835	623.506.851		
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	233.712.989	92.544.193		
		Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư	-	150.220.439.740		
		Lãi phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư	4.300.831.768	6.179.616.172		
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	78.861.955	46.108.635		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm (tiếp theo):

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn	Chi phí thuê vị trí quảng cáo	-	1.115.687.335
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	107.409.089	86.130.002
Các bên liên quan khác	Công ty trong cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	398.993.310	677.319.455

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Các nghiệp vụ bán hàng, cung cấp dịch vụ và mua hàng, sử dụng dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện theo hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan* (tiếp theo)

Ngoài các khoản phải thu, phải trả về hợp tác đầu tư như được trình bày tại Thuyết minh số 7 và 15 số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa trích lập bất cứ khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan và thị trường mà các bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b> (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Taseco Media	Công ty con	Phải thu từ thanh lý tài sản	-	5.953.476.386
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.375.000	62.076.400
Taseco Group	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	84.028.395	13.396.100
Công ty Jalux Taseco	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.052.150	5.700.000
Công ty Cổ phần Đầu tư khai thác nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.600.000	5.200.000
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc Tế	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.200.000	-
Công ty Taseco Land	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.337.975	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.600.000	2.800.000
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.940.000	600.000
			<b>233.133.520</b>	<b>6.043.248.886</b>
<b><i>Phải thu khác - ngắn hạn</i></b> (Thuyết minh số 7)				
Công ty Taseco Land	Công ty cùng tập đoàn	Lãi cho khoản vốn góp hợp tác đầu tư	-	6.179.616.172
Công ty Taseco Media	Công ty con	Phải thu khác	15.393.500	821.918
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Lãi cho vay phải thu	-	623.506.851
Taseco Group	Công ty mẹ	Phải thu khác	442.992.000	-
			<b>458.385.500</b>	<b>6.803.944.941</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Phải thu khác - dài hạn (Thuyết minh số 7)</b>				
Công ty Taseco Land	Công ty cùng tập đoàn	Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư	-	150.220.439.740
			<b>-</b>	<b>150.220.439.740</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13.1)</b>				
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1.724.159.775	1.573.188.728
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	804.960.000	403.200.000
Công ty Taseco Media	Công ty con	Mua hàng hóa và phí dịch vụ	3.120.373.118	-
			<b>5.649.492.893</b>	<b>1.976.388.728</b>
<b>Phải trả khác - ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</b>				
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Phải trả khác	-	7.000.000
Taseco Group	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	45.900.000.000	-
			<b>45.900.000.000</b>	<b>7.000.000</b>
<b>Phải trả khác - dài hạn (Thuyết minh số 15)</b>				
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con	Nhận vốn góp cho hợp đồng hợp tác đầu tư	-	38.000.000.000
			<b>-</b>	<b>38.000.000.000</b>

**Nghiệp vụ với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Đơn vị tính: VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2018
Lương và thưởng	2.463.926.000	1.980.000.000
Thu nhập khác	126.640.000	105.420.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.590.566.000</b>	<b>2.085.420.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**25. CÁC CAM KẾT**

***Thuê hoạt động***

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga T1 và T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam có thời hạn đến ngày 14 tháng 6 năm 2024;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga Vân Đồn – Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vân Đồn – Chi nhánh Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn có thời hạn đến ngày 30 tháng 9 năm 2022; và
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:


	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Đến 1 năm	30.943.995.787	21.026.719.200
Từ 1 - 5 năm	27.526.799.578	24.030.496.800
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>58.470.795.365</u></b>	<b><u>45.057.216.000</u></b>


**26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 08 tháng 01 năm 2020, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức tạm ứng đợt 1 năm 2019 bằng tiền tỷ lệ 20% theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07A/2019/NQ-HĐQT.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

  
Phạm Trí Hoàng  
Người lập

  
Đào Ngọc Thiết  
Kế toán trưởng

  
Lê Anh Quốc  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2020